**Đơn vị: Thanh tra tỉnh Ninh Bình**
**Chương: 437**

# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2024

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTr ngày /5/2025 của Thanh tra tỉnh Ninh Bình)*

*ĐVT: đồng*

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC** | | | |
| **1** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang** | **406.116.000** | **406.116.000** | |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | 216.756.000 | 216.756.000 | |
| | - Kinh phí đã nhận | | | |
| | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 216.756.000 | 216.756.000 | |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 189.360.000 | 189.360.000 | |
| | - Kinh phí đã nhận | | | |
| | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 189.360.000 | 189.360.000 | |
| **2** | **Dự toán được giao trong năm** | **12.504.360.000** | **12.504.360.000** | |
| | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ | 8.042.000.000 | 8.042.000.000 | |
| | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 4.462.360.000 | 4.462.360.000 | |
| **3** | **Tổng số được sử dụng trong năm** | **12.910.476.000** | **12.910.476.000** | |
| | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ | 8.258.756.000 | 8.258.756.000 | |
| | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 4.651.720.000 | 4.651.720.000 | |
| **4** | **Kinh phí thực nhận trong năm** | **12.847.503.600** | **12.847.503.600** | |
| | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ | 8.258.756.000 | 8.258.756.000 | |
| | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 4.588.747.600 | 4.588.747.600 | |
| **5** | **Kinh phí đề nghị quyết toán** | **12.847.503.600** | **12.847.503.600** | |
| | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ | 8.258.756.000 | 8.258.756.000 | |
| | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 4.588.747.600 | 4.588.747.600 | |
| **6** | **Kinh phí giảm trong năm** | **62.972.400** | **62.972.400** | |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | 0 | |
| | - Đã nộp NSNN | | | |
| | - Còn phải nộp NSNN | | 0 | |
| | - Dự toán bị huỷ | | 0 | |
| 6.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 62.972.400 | 62.972.400 | |
| | - Đã nộp NSNN | | | |
| | - Còn phải nộp NSNN | | 0 | |
| | - Dự toán bị huỷ | 62.972.400 | 62.972.400 | |
| **7** | **Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán** | | 0 | |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | |
| 7.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | |